

Tập đoàn Bảo Việt

Các báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 39

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tư vấn kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>		
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội		
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội		

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên	23 tháng 09 năm 2009
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên	19 tháng 04 năm 2011
Ông Charles Bernard Gregory	Ủy viên	19 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban Kiểm soát	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008 01 tháng 02 năm 2011
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược kiêm Giám đốc Đầu tư	30 tháng 06 năm 2008 22 tháng 04 năm 2010
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	01 tháng 03 năm 2012
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	26 tháng 09 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Phúc Lâm, Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên của Tập đoàn là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.394.240.323.852	6.248.562.628.221
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.127.059.262.244	2.707.341.698.658
111	1. Tiền		44.059.262.244	147.841.698.658
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.083.000.000.000	2.559.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	3.006.606.860.854	2.195.895.515.504
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.253.853.775.482	1.335.778.540.897
131	1. Phải thu khách hàng	7	354.957.956.792	289.781.209.007
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	898.654.091.406	1.035.517.012.506
135	3. Các khoản phải thu khác		241.727.284	10.480.319.384
140	IV. Hàng tồn kho		28.024.000	12.124.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.692.401.272	9.534.749.162
151	1. Chi phí chờ phân bổ		4.369.728.224	8.017.547.391
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		2.322.673.048	1.517.201.771
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.473.559.221.349	6.280.464.060.506
220	I. Tài sản cố định		524.416.862.651	537.753.676.989
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	386.708.080.513	397.883.490.411
222	Nguyên giá		509.947.581.875	509.353.668.705
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(123.239.501.362)	(111.470.178.294)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	68.761.544.134	71.031.231.173
228	Nguyên giá		115.903.423.100	115.903.423.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.141.878.966)	(44.872.191.927)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	68.947.238.004	68.838.955.405
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	5.945.532.813.402	5.739.100.838.221
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quý Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt		4.765.481.388.414	4.765.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		257.269.440.000	257.269.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.556.836.269.967	1.562.797.533.529
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(634.054.284.979)	(846.447.523.722)
	III. Tài sản dài hạn khác		3.609.545.296	3.609.545.296
	1. Tài sản dài hạn khác		3.609.545.296	3.609.545.296
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.867.799.545.201	12.529.026.688.727

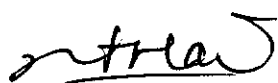
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.273.912.824.689	1.301.330.762.548
310	I. Nợ ngắn hạn		1.252.571.248.551	1.279.989.186.410
312	1. Phải trả người bán	13	20.933.163.465	27.545.584.897
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	51.765.130.827	(37.537.398.685)
315	3. Phải trả người lao động	15	284.092.821	17.383.564.622
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.140.569.876.340	1.234.524.445.648
318	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	17.509.177.896	13.397.118.726
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	21.509.807.202	24.675.871.202
330	II. Nợ dài hạn		21.341.576.138	21.341.576.138
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		21.341.576.138	21.341.576.138
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.593.886.720.512	11.227.695.926.179
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	11.593.886.720.512	11.227.695.926.179
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.604.839.999.315	1.238.649.204.982
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.867.799.545.201	12.529.026.688.727

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

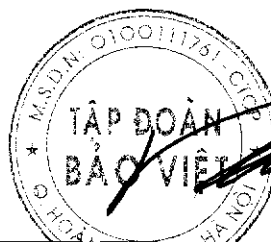
	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 03 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1.	Đô la Mỹ (USD)	870,95	873,52



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	20	279.898.274.341	307.951.276.943
22	2. Chi phí tài chính	21	212.271.168.567	(52.508.838.955)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính		492.169.442.908	255.442.437.988
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(48.140.265.864)	(36.935.448.606)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		444.029.177.044	218.506.989.382
31	6. Thu nhập khác		16.689.267.453	16.269.550.933
32	7. Chi phí khác		(5.618.195.968)	(5.091.252.768)
40	8. Lợi nhuận khác	23	11.071.071.485	11.178.298.165
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		455.100.248.529	229.685.287.547
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(88.693.204.196)	(17.499.217.758)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		366.407.044.333	212.186.069.789

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



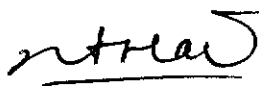
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2012


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

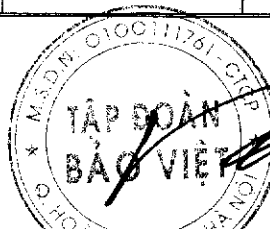
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		317.298.260.287	233.320.556.254
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(25.841.394.587)	(21.574.723.799)
05	3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(98.323.225)	(1.917.178.051)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.815.738.891	23.175.780.535
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.090.383.178)	(52.283.239.605)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		276.083.898.188	180.721.195.334
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(23.248.001.270)	(13.998.772.301)
25	2. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác		(1.022.500.000.000)	(1.562.330.542.856)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		189.381.666.668	1.400.890.691.675
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(856.366.334.602)	(175.438.623.482)
50	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(580.282.436.414)	5.282.571.852
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.707.341.698.658	851.018.126.099
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	73.345.682
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.127.059.262.244	856.374.043.633



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
<i>Bộ Tài chính</i>	482.509.800	70,91%
<i>HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited</i>	122.509.091	18,00%
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</i>	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>		<i>Địa chỉ</i>	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt		71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 *Đầu tư tài chính*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

Đầu tư vào quỹ BVF1

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 12.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường ngày 31/03/2012} \right)$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn.

4.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên (từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 16% và trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.11 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)	322.910.303	631.940.600
Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	261.199.633	610.139.935
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	61.710.670	21.800.665
Tiền gửi ngân hàng	43.736.351.941	147.209.758.058
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:	43.718.207.353	147.191.564.383
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	43.382.182.092	26.119.735.566
<i>Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ</i>	334.396.853	120.990.831.827
<i>Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt</i>	1.628.408	80.996.990
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	18.144.588	18.193.675
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	18.144.588	18.193.675
Các khoản tương đương tiền (*)	2.083.000.000.000	2.559.500.000.000
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	2.083.000.000.000	2.559.500.000.000
	<u>2.127.059.262.244</u>	<u>2.707.341.698.658</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá 3 tháng và có lãi suất từ 13%/năm đến 14%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ) (*)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	2.610.724.519.138	1.750.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	159.375.480.862	154.600.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	47.000.000.000	52.000.000.000
	2.817.100.000.000	1.956.600.000.000
Trái phiếu (**)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	189.506.860.854	239.295.515.504
	189.506.860.854	239.295.515.504
Tổng đầu tư ngắn hạn	<u>3.006.606.860.854</u>	<u>2.195.895.515.504</u>

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD có thời gian đáo hạn không quá một năm và có lãi suất dao động từ 13%/năm đến 14%/năm.

(**) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất 7,86%/năm và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 10,3%/năm đến 16,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Lãi phải thu từ:		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	229.158.178.192	175.530.268.149
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	102.750.640.554	90.792.030.590
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	23.049.138.046	23.458.910.268
	<u>354.957.956.792</u>	<u>289.781.209.007</u>

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Phải thu:		
Bảo Việt Nhân thọ	522.367.510.577	568.960.179.661
Bảo hiểm Bảo Việt	336.029.726.110	376.231.855.767
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	14.280.425.012	12.519.465.449
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	20.743.049.585	15.505.049.607
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	5.232.120.122	8.168.682.294
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	1.260.000	1.260.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	54.130.519.728
	<u>898.654.091.406</u>	<u>1.035.517.012.506</u>

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2011	307.526.103.620	11.294.299.639	123.979.948.054	66.495.337.392	57.980.000	509.353.668.705
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	-	-	593.913.170	-	593.913.170
Tại ngày 31/03/2012	307.526.103.620	11.294.299.639	123.979.948.054	67.089.250.562	57.980.000	509.947.581.875
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31/12/2011	29.108.024.394	4.404.472.507	36.253.985.924	41.645.715.469	57.980.000	111.470.178.294
Khấu hao trong kỳ	3.050.981.704	434.843.017	6.048.188.663	2.235.309.684	-	11.769.323.068
Tại ngày 31/03/2012	32.159.006.098	4.839.315.524	42.302.174.587	43.881.025.153	57.980.000	123.239.501.362
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2011	278.418.079.226	6.889.827.132	87.725.962.130	24.849.621.923	-	397.883.490.411
Tại ngày 31/03/2012	275.367.097.522	6.454.984.115	81.677.773.467	23.208.225.409	-	386.708.080.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm tin học VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31/12/2011	63.135.267.200	52.768.155.900	115.903.423.100
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	<u>63.135.267.200</u>	<u>52.768.155.900</u>	<u>115.903.423.100</u>
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31/12/2011	13.888.730.105	30.983.461.822	44.872.191.927
Khấu hao trong kỳ	427.029.966	1.842.657.073	2.269.687.039
Tại ngày 31/03/2012	<u>14.315.760.071</u>	<u>32.826.118.895</u>	<u>47.141.878.966</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31/12/2011	<u>49.246.537.095</u>	<u>21.784.694.078</u>	<u>71.031.231.173</u>
Tại ngày 31/03/2012	<u>48.819.507.129</u>	<u>19.942.037.005</u>	<u>68.761.544.134</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Các công trình đang được Ban quản lý dự án các công trình Bảo Việt quản lý VNĐ</i>	<i>Các phần mềm đang được triển khai xây dựng tại Tập đoàn VNĐ</i>	<i>Công trình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tại ngày 31/12/2011	30.604.617.855	20.710.970.661	17.523.366.889	68.838.955.405
Chi phí phát sinh trong kỳ	-	-	108.282.599	108.282.599
Tại ngày 31/03/2012	<u>30.604.617.855</u>	<u>20.710.970.661</u>	<u>17.631.649.488</u>	<u>68.947.238.004</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Đầu tư vào công ty con và BVF1		4.765.481.388.414	4.765.481.388.414
Đầu tư vào công ty con	12.1	4.671.291.148.720	4.671.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	12.1	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	257.269.440.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác		1.556.836.269.967	1.562.797.533.529
Trái phiếu	12.3.a	395.065.103.200	394.936.366.762
Tiền gửi có kỳ hạn	12.3.b	202.000.000.000	202.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3.c	959.771.166.767	965.861.166.767
		<u>6.579.587.098.381</u>	<u>6.585.548.361.943</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	<u>(634.054.284.979)</u>	<u>(846.447.523.722)</u>
		<u>5.945.532.813.402</u>	<u>5.739.100.838.221</u>

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Bảo Việt Nhân thọ ủy thác đầu tư VNĐ	Bảo Hiểm Bảo Việt ủy thác đầu tư VNĐ	Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Đầu tư vào công ty con	-	-	4.671.291.148.720	4.671.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	80.269.440.000	-	177.000.000.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.205.200.000	59.872.226.767	1.425.758.843.200	1.556.836.269.967
Trái phiếu	-	-	395.065.103.200	395.065.103.200
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.000.000.000	200.000.000.000	202.000.000.000
Đầu tư khác	71.205.200.000	57.872.226.767	830.693.740.000	959.771.166.767
	<u>151.474.640.000</u>	<u>59.872.226.767</u>	<u>6.368.240.231.614</u>	<u>6.579.587.098.381</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con và BVF1

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Công ty con	Ngày 31 tháng 03	Ngày 31 tháng 12
	năm 2012	năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	4.671.291.148.720	4.671.291.148.720

BVF1

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 07 năm 2006. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014. Quỹ có vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho thành viên với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và sau đó được tăng vốn theo các Công văn điều chỉnh sau:

Công văn điều chỉnh số	Ngày
83/UBCK-QLKD chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 800 tỷ đồng	14 tháng 02 năm 2007
98/TB-UBCK chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng	04 tháng 03 năm 2008

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	177.000.000.000	177.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	80.269.440.000	80.269.440.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế ("VIGIBA")	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	29.269.440.000	29.269.440.000
	257.269.440.000	257.269.440.000

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ	%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt VIGIBA	60.000.000.000	21.000.000.000	35%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	180.000.000.000	54.000.000.000	30%
	65.043.200.000	29.269.440.000	45%
Liên doanh			
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%
		257.269.440.000	

Hiện tại, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, liên doanh này.

12.3 Đầu tư dài hạn khác

12.3.a Trái phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Trái phiếu Công ty	395.065.103.200	394.936.366.762
	395.065.103.200	394.936.366.762

Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Công ty có lãi suất từ 9,4%/năm đến 14,05%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

12.3.b Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi dài hạn (VNĐ) tại các TCTD		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	200.000.000.000	200.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000	2.000.000.000
	202.000.000.000	202.000.000.000

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có lãi suất từ 10,5%/năm đến 11,3%/năm.

12.3.c Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn vào các đơn vị khác không phải là công ty con, liên doanh hay công ty liên kết của Tập đoàn.

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	830.693.740.000	836.783.740.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	71.205.200.000	71.205.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	57.872.226.767	57.872.226.767
	959.771.166.767	965.861.166.767

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào BVF1 và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và tiền gửi tại ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	(325.033.415.020)	(553.955.676.820)
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	(83.968.362.687)	(87.271.625.000)
Dự phòng đầu tư tiền gửi và trái phiếu	(201.806.356.346)	(176.002.409.760)
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của BVF1	(23.246.150.926)	(29.217.812.142)
	(634.054.284.979)	(846.447.523.722)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi nhận trước	17.255.885.647	1.214.218.979
Phải trả về dự án mạng WAN	-	22.654.088.100
Phải trả người bán khác	<u>3.677.277.818</u>	<u>3.677.277.818</u>
	<u>20.933.163.465</u>	<u>27.545.584.897</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.305.335.317	1.467.767.859	4.295.655.921	1.477.447.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.914.228.683)	88.693.204.196	98.323.225	45.680.652.288
Các loại thuế khác	<u>1.071.494.681</u>	<u>5.204.850.488</u>	<u>1.669.313.885</u>	<u>4.607.031.284</u>
	<u>(37.537.398.685)</u>	<u>95.365.822.543</u>	<u>6.063.293.031</u>	<u>51.765.130.827</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 24.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VNĐ	VNĐ
Quỹ tiền lương còn phải trả	<u>284.092.821</u>	<u>17.383.564.622</u>
	<u>284.092.821</u>	<u>17.383.564.622</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả:		
Bảo Việt Nhân thọ	773.036.516.102	876.958.508.250
Bảo hiểm Bảo Việt	285.405.746.076	288.912.576.399
VIGEBA	78.381.550.723	58.881.550.723
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	3.271.511.316	9.771.810.276
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	474.552.123	-
	1.140.569.876.340	1.234.524.445.648

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Kinh phí Công đoàn	365.800.178	348.224.573
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	179.454.074	79.563.519
Bảo hiểm thất nghiệp	51.151.186	48.467.292
Phải trả các đơn vị về Chương trình 30A (*)	7.827.166.782	7.789.968.510
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê	7.562.436.964	2.986.509.120
Phải trả phải nộp khác	1.523.168.712	2.144.385.712
	17.509.177.896	13.397.118.726

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội trong chương trình 30A của Chính phủ.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Chi trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Quỹ khen thưởng	16.514.666.672	-	410.829.000	16.103.837.672
Quỹ phúc lợi	8.161.204.530	-	2.755.235.000	5.405.969.530
	24.675.871.202	-	3.166.064.000	21.509.807.202

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 31/12/2011	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.238.649.204.982	11.227.695.926.179
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	366.407.044.333	366.407.044.333
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ	-	-	(216.250.000)	(216.250.000)
Số dư tại ngày 31/03/2012	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.604.839.999.315	11.593.886.720.512

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	9.989.046.721.197	9.343.898.461.197
Vốn góp tăng trong kỳ	-	645.148.260.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>9.989.046.721.197</u>	<u>9.989.046.721.197</u>

19.4 Cổ tức

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tập đoàn chưa công bố Cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	186.607.784	3.893.241.397
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	161.997.821.333	127.447.530.978
Thu nhập từ trái phiếu và repo	17.386.413.478	16.677.778.160
Cổ tức và lợi nhuận được chia	100.327.431.746	156.586.660.833
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	3.101.755.682
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	244.309.893
	<u>279.898.274.341</u>	<u>307.951.276.943</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>
(Hoàn nhập) / Tăng dự phòng giảm giá đầu tư	(212.393.238.743)	52.476.687.007
Chi phí tài chính khác	122.070.176	32.151.948
	<u>(212.271.168.567)</u>	<u>52.508.838.955</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	13.529.996.649	10.355.247.687
Chi phí vật liệu quản lý	734.665.800	233.495.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	379.506.039	91.130.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.039.010.107	12.896.587.217
Thuế, phí, lệ phí	737.773.179	2.065.091.000
Chi phí tư vấn	852.857.303	728.586.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.632.789.618	5.995.122.621
Chi phí bằng tiền khác	6.233.667.169	4.570.188.204
	48.140.265.864	36.935.448.606

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011</i>
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Cho thuê văn phòng	16.528.086.122	16.264.550.933
Các khoản thu nhập khác	161.181.331	5.000.000
	16.689.267.453	16.269.550.933
Chi phí khác		
Chi phí quản lý tòa nhà	(5.618.074.968)	(5.091.252.768)
Các khoản chi phí khác	(121.000)	-
	(5.618.195.968)	(5.091.252.768)
Lợi nhuận khác	11.071.071.485	11.178.298.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	455.100.248.529	229.685.287.547
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<u>(100.327.431.746)</u>	<u>(159.688.416.515)</u>
Tổng thu nhập chịu thuế	354.772.816.783	69.996.871.032
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>25%</u>	<u>25%</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	88.693.204.196	17.499.217.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty Mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty Mẹ Tập đoàn trong giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (BVInvest)	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Baoviet Bank)	Công ty con

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i> <i>VNĐ</i>
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	6.500.298.960
BVInvest	Chi phí quản lý toà nhà	5.618.074.968
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ Tiền thuê trụ sở làm việc của Bảo Việt Sài Gòn	36.585.047.834 3.468.566.059
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ Tiền thuê trụ sở làm việc của BVNT Sài Gòn	47.512.500.000 2.334.571.233
BVF	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ	1.470.221.912
Baoviet Bank	Tiền lãi các hoạt động tiền gửi Tiền thuê trụ sở làm việc	48.030.694.438 5.951.188.696
BVSC	Tiền thuê trụ sở làm việc	1.661.090.647

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	<i>Cho giai đoạn</i> <i>03 tháng kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2012</i> <i>VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn</i> <i>03 tháng kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2011</i> <i>VNĐ</i>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	414.000.000	390.000.000
	414.000.000	390.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục đích chính của cơ chế quản lý rủi ro ("QLRR") là nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông Tập đoàn trước các sự kiện có thể cản trở Tập đoàn đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định.

Nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, Tập đoàn đã thành lập Hội đồng QLRR, đồng thời ban hành và đang tiếp tục hoàn thiện Quy chế QLRR. Quy chế QLRR ban hành các quy định về cơ cấu tổ chức QLRR, quyền hạn và trách nhiệm QLRR của HĐQT và Ban Điều hành. Quy chế này cũng nêu ra các định nghĩa, nhận dạng về những rủi ro chủ yếu của Tập đoàn và các chuẩn mực quản trị rủi ro cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chịu tác động bởi rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ liên quan đến chi phí Dự án hỗ trợ và chuyển giao năng lực (TSCTA) cho đối tác chiến lược HSBC Insurance Asia Pacific Ltd., nhưng rủi ro này là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn không có rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt theo phân cấp các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 815.981.380.700 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 572.486.001.900 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 51.636.662.528 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.936.450.143 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 51.636.662.528 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.936.450.143 đồng Việt Nam).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng được xác định phù hợp với đánh giá này.

Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Đầu tư và Khối Quản lý Rủi ro của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và 6. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng phần lớn các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Một số các khoản phải thu đã quá hạn, trong số đó có một số khoản được ghi nhận bị suy giảm giá trị vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 như trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VNĐ	Đã quá hạn và bị giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ
Ngày 31 tháng 03 năm 2012				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.126.736.351.941	-	-	2.126.736.351.941
Phải thu khách hàng	108.927.591.656	-	246.030.365.136	354.957.956.792
Đầu tư	4.197.843.130.821	-	365.600.000.000	4.563.443.130.821
- Cổ phiếu	959.771.166.767	-	-	959.771.166.767
- Trái phiếu	584.571.964.054	-	-	584.571.964.054
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.653.500.000.000	-	365.600.000.000	3.019.100.000.000
Phải thu các bên liên quan	890.404.091.406	8.250.000.000	-	898.654.091.406
Phải thu khác	241.727.284	-	-	241.727.284
Tổng	7.324.152.893.108	8.250.000.000	611.630.365.136	7.944.033.258.244

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào			Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	
Ngày 31 tháng 03 năm 2012				
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	44.059.262.244	2.083.000.000.000	-	2.127.059.262.244
Các khoản đầu tư tài chính	-	4.197.843.130.821	-	4.197.843.130.821
Phải thu khách hàng	108.927.591.656	-	-	108.927.591.656
Phải thu các bên liên quan	25.975.169.707	872.678.921.699	-	898.654.091.406
Phải thu khác	241.727.284	-	-	241.727.284
	44.300.989.528	2.217.902.761.363	5.070.522.052.520	7.332.725.803.411
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	20.933.163.465	-	-	20.933.163.465
Phải trả các bên liên quan	-	283.880.298.199	81.653.062.039	1.140.569.876.340
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	17.509.177.896	-	-	17.509.177.896
	38.442.341.361	283.880.298.199	81.653.062.039	775.036.516.102
				1.179.012.217.701

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:** (tiếp theo)

- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp vào:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

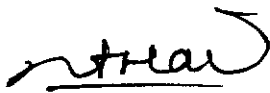
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2012 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

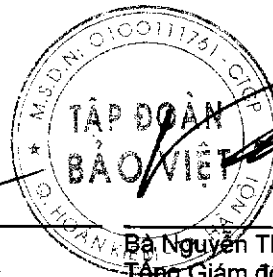
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	49,69	46,63
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	50,31	53,37
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	9,90	12,31
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	90,10	87,69
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,10	3,84
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	5,10	3,84
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	162,59	74,58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	130,91	68,90
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,54	1,79
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,85	1,65
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,16	1,94



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2012